



# 第四单元 100 以内的口算加、减法



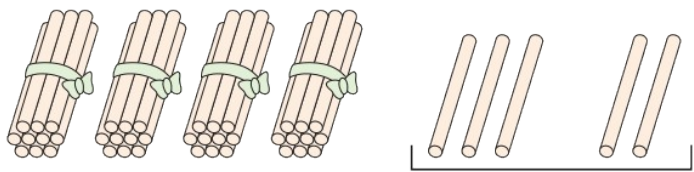
## 第 1 课时 两位数加一位数、两位数(不进位)

一年级数学下册 (RJ 卓越版)



新领程同步作业课件

1 xiǎng yi xiǎng tián yi tián  
想一想，填一填。



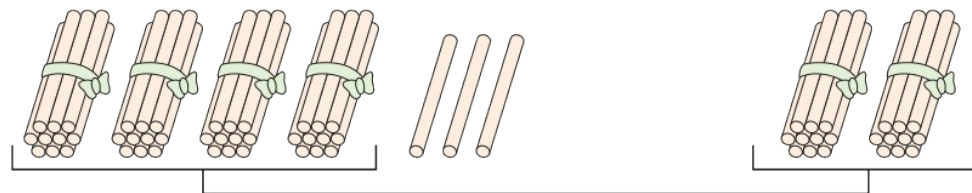
( ) 个一

$$43 + 2 = \square$$

$\swarrow$   
 $\square$

$\swarrow$   
 $\square$

$\downarrow$   
 $\square$



( ) 个十

$$43 + 20 = \square$$

$\swarrow$   
 $\square$

$\swarrow$   
 $\square$

$\downarrow$   
 $\square$

新领程

2 bǐ yì bǐ suàn yì suàn  
比一比，算一算。

$$56 + 2 =$$

$$56 + 20 =$$

$$3 + 45 =$$

$$30 + 45 =$$

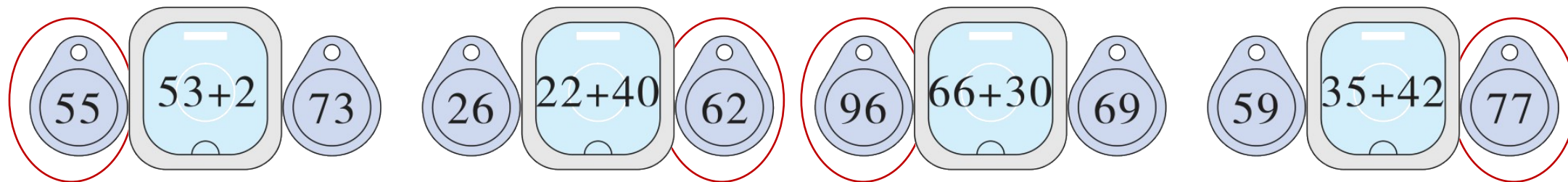
$$31 + 7 =$$

$$31 + 27 =$$

$$23 + 60 =$$

$$23 + 66 =$$

3 nǎ zhāng mén jìn kǎ néng kāi mén jìn? quān yì quān  
哪张门禁卡能开门禁？圈一圈。



4 zài gǔ dài rén men jīng cháng yī kào fēi gē chuán shū lái qǔ dé lián xì 。 yī gòng  
 在古代，人们经常依靠飞鸽传书来取得联系。一共  
 yào sòng duō shao fēng xìn  
 要送多少封信？

$$\square \bigcirc \square = \square (\quad)$$

一共有33只鸽子，  
 若每只鸽子送1封  
 信，还差3只。



5 ( ) lǐ zuì dà néng tián duō shao  
 里最大能填多少？

$30 + 6 > ( \quad )$

$40 + ( \quad ) < 60$

$30 - ( \quad ) > 20$



关注“优翼丛书”小程序

更多优质好课等你来



更多教学资源，敬请关注 [www.youyi100.com](http://www.youyi100.com)